

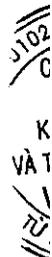
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
132/BCKT-TC/AVA.NV5	
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-30



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Hào	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/4/2025
Ông Lê Mạc Thuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/4/2025
Bà Nguyễn Thị Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/4/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	Thành viên	
Ông Hồ Thanh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2025
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Đoàn

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Số: 132/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh, được lập ngày 05/02/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.467.882.537	110.968.220.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.934.241.483	19.154.911.891
1. Tiền	111		6.934.241.483	10.369.911.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	8.785.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	335.000.000	20.020.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		335.000.000	20.020.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.163.515.642	20.608.414.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.433.525.084	19.811.658.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.379.480.104	288.261.676
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	350.510.454	508.493.758
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	52.315.467.227	45.156.721.479
1. Hàng tồn kho	141		52.315.467.227	45.156.721.479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.719.658.185	6.028.173.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	275.131.089	48.006.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.534.960.782	5.980.167.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	909.566.314	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.785.122.189	67.498.628.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.249.920	388.249.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	368.249.920	388.249.920
II. Tài sản cố định	220		29.837.754.726	28.743.093.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.618.352.942	19.162.146.860
- Nguyên giá	222		95.679.736.547	91.290.828.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.061.383.605)	(72.128.681.970)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.219.401.784	9.580.946.952
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.557.668.556)	(8.196.123.388)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	25.081.812.484	15.583.656.615
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.081.812.484	15.583.656.615
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	543.822.242	623.441.122
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(156.177.758)	(76.558.878)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.953.482.817	22.160.187.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	20.953.482.817	22.160.187.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		190.253.004.726	178.466.849.746

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.147.802.874	63.442.956.247
I. Nợ ngắn hạn	310		66.987.837.874	61.242.991.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.334.629.280	22.653.990.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.684.626.269	3.290.485.548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.403.535.515	824.431.009
4. Phải trả người lao động	314		29.951.082.937	27.483.878.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.221.176.318	868.977.866
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.559.667.988	4.261.430.630
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		833.119.567	1.859.797.880
II. Nợ dài hạn	330		2.159.965.000	2.199.965.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.159.965.000	2.199.965.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.105.201.852	115.023.893.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	121.105.201.852	115.023.893.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.920.000.000	52.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.852.549.393	48.970.452.434
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.332.652.459	13.133.441.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.332.652.459	13.133.441.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		190.253.004.726	178.466.849.746

Người lập biểu

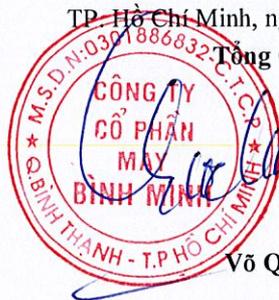
Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.940.834.048	275.980.198.004
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		295.940.834.048	275.980.198.004
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	240.996.713.363	226.405.394.994
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.944.120.685	49.574.803.010
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.116.173.328	3.231.568.922
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	253.465.234	520.638.840
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		173.846.354	136.158.555
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.952.511.724	7.449.805.124
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.522.562.913	28.806.451.168
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.331.754.142	16.029.476.800
10. Thu nhập khác	31	VI.6	36.363.636	554.954.546
11. Chi phí khác	32	VI.7	155.850.702	138.840.877
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(119.487.066)	416.113.669
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.212.267.076	16.445.590.469
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.879.614.617	3.312.149.404
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.332.652.459	13.133.441.065
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.608	2.234
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	2.608	2.234

Người lập biểu

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc

Võ Quốc Hào

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.212.267.076	16.445.590.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.294.246.803	3.190.396.245
- Các khoản dự phòng	03		79.618.880	(150.047.171)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(419.369.901)	(408.493.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.106.582.333)	(3.019.934.329)
- Chi phí lãi vay	06		173.846.354	136.158.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.234.026.879	16.193.670.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.385.958.546)	4.173.412.967
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.158.745.748)	(10.742.700.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.866.644.723	5.443.410.725
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		979.579.377	1.094.099.902
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(173.846.354)	(136.158.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.410.566.410)	(3.783.695.401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		232.422.500	220.090.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.572.444.919)	(1.562.381.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.388.888.498)	10.899.748.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.710.441.518)	(1.160.511.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	554.954.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(18.405.000.000)	(33.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.090.000.000	36.517.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.478.828.194	2.268.187.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.453.386.676	4.569.630.260
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.001.280.232	13.847.018.894
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.001.280.232)	(15.136.004.677)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.864.472.850)	(7.864.472.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.864.472.850)	(9.153.458.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.799.974.672)	6.315.920.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.154.911.891	12.093.331.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		579.304.264	745.660.677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.934.241.483	19.154.911.891

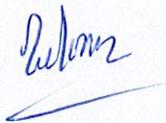
TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoàn



Võ Quốc Hào



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: 52.920.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may

Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may.

Cho thuê kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
- Xí nghiệp may Minh Hà

Thôn Dền, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
tại Hải Phòng - Xí nghiệp may Minh Hải

Thôn Cỏ Am 4, xã Vĩnh Am, TP. Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh

Lô A5, KCN Dệt may Bình An, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh
- Xí nghiệp may Minh Quân

Số 37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 604 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 610 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá mua ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	90.327.189	189.792.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.843.914.294	10.180.119.367
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	8.785.000.000
	11.934.241.483	19.154.911.891

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	335.000.000	335.000.000	20.020.000.000	20.020.000.000
	335.000.000	335.000.000	20.020.000.000	20.020.000.000

Số dư cuối năm là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Nguyên phụ liệu	700.000.000	(156.177.758)	700.000.000	(76.558.878)
Dệt may Bình An				
	700.000.000	(156.177.758)	700.000.000	(76.558.878)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Công ty nắm giữ 70.000 cổ phiếu tương ứng với 0,63% tỷ lệ sở hữu.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kuraray Trading Co.,Ltd	7.585.158.328	8.261.810.658
Royne Co.,Ltd	1.804.718.762	1.687.008.615
Sky Viewer Limited	2.522.588.456	6.165.999.082
Các đối tượng khác	4.521.059.538	3.666.840.602
Bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	30.000.000
	16.433.525.084	19.811.658.957

4. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn

Công ty TNHH XD KT TMDV Tuấn Ngọc

Các đối tượng khác

	31/12/2025	01/01/2025
	18.173.375.270	-
	1.206.104.834	288.261.676
	19.379.480.104	288.261.676

5. Phải thu khác

5.1. Ngắn hạn

Tạm ứng

Ký cược ký quỹ

Phải thu khác

Lãi tiền gửi

Khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	20.421.405	-	48.278.314	-
	176.039.000	-	64.341.000	-
	154.050.049	-	395.874.444	-
	14.468.583	-	386.714.444	-
	139.581.466	-	9.160.000	-
	350.510.454	-	508.493.758	-

5.2. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

	368.249.920	-	388.249.920	-
	368.249.920	-	388.249.920	-

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí SXKD dở dang

Thành phẩm

Hàng gửi bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	18.865.086.067	-	12.731.636.431	-
	113.651.462	-	127.626.711	-
	13.573.174.227	-	11.214.259.989	-
	16.568.656.067	-	17.846.191.856	-
	3.194.899.404	-	3.237.006.492	-
	52.315.467.227	-	45.156.721.479	-

8. Chi phí trả trước

8.1. Ngắn hạn

Chi phí trả trước khác

	31/12/2025	01/01/2025
	275.131.089	48.006.000
	275.131.089	48.006.000

8.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ

Chi phí sửa chữa

Giá trị QSDĐ Xí nghiệp Minh Long - Hậu Giang

Chi phí trả trước khác

	190.138.323	88.899.642
	105.208.330	189.374.994
	20.363.335.098	20.791.335.098
	294.801.066	1.090.577.549
	20.953.482.817	22.160.187.283

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử	Cộng
	máy tính	dụng đất	
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	422.902.500	17.354.167.840	17.777.070.340
Mua trong năm		-	-
Số dư 31/12/2025	422.902.500	17.354.167.840	17.777.070.340
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	422.902.500	7.773.220.888	8.196.123.388
Khấu hao trong năm		361.545.168	361.545.168
Số dư 31/12/2025	422.902.500	8.134.766.056	8.557.668.556
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	9.580.946.952	9.580.946.952
Tại ngày 31/12/2025	-	9.219.401.784	9.219.401.784

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Xí nghiệp Minh Long (*)	25.081.812.484	14.392.186.410
Hệ thống PCCC khu B	-	1.191.470.205
	25.081.812.484	15.583.656.615

(*) Dự án Xí nghiệp Minh Long tại Lô B5 Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Long Mỹ khu vực 1, phường Long Mỹ thành phố Cần Thơ được UBND tỉnh Hậu Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 112/QĐ-UBND ngày 19/7/2019. Dự án đã có Giấy phép xây dựng số 01/GPXD do Sở Xây dựng UBND tỉnh Hậu Giang cấp ngày 03/01/2025.

12. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kuraray Trading Co.,Ltd	11.910.761.456	11.964.007.394
Yagi & Co.,Ltd (nay là Yagi & Company (HK) Limited)	4.451.989.455	2.214.235.351
Các đối tượng khác	5.971.878.369	8.475.747.532
	22.334.629.280	22.653.990.277

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Jemyn Street Guild Pty Ltd	4.392.803.448	2.049.214.509
Các đối tượng khác	1.268.269.512	1.228.714.667
Bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	23.553.309	12.556.372
	5.684.626.269	3.290.485.548

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**14.1. Phải nộp**

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	-	2.031.863.795	2.031.863.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.195.295.215	3.879.614.617	3.410.566.410	726.247.008
Thuế thu nhập cá nhân	208.240.300	935.933.327	825.877.028	98.184.001
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.156.462.800	2.156.462.800	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
	1.403.535.515	9.014.874.539	8.435.770.033	824.431.009

14.2. Phải thu

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	909.566.314	-	909.566.314	-
	909.566.314	-	909.566.314	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Thù lao HĐQT	242.401.214	230.866.355
Đồng phục CBNV	890.213.840	-
Chi phí phải trả khác	1.088.561.264	638.111.511
	2.221.176.318	868.977.866

16. Phải trả khác**16.1. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	1.348.018.848	1.274.491.698
Thưởng Ban điều hành	900.000.000	900.000.000
Quỹ thưởng thâm niên	-	1.540.000.000
Quỹ thưởng hiệu quả sxkd	1.430.000.000	-
Các khoản khác	881.649.140	546.938.932
	4.559.667.988	4.261.430.630

16.2. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.159.965.000	2.199.965.000
	2.159.965.000	2.199.965.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng				
Ngân hàng BIDV - CN Gia Định (*)	-	13.001.280.232	13.001.280.232	-
	-	13.001.280.232	13.001.280.232	-

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 321/2024/93284/HĐTD ngày 31/10/2024. Hạn mức tín dụng L/C tự động là 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: vay tín chấp.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	52.920.000.000	45.426.723.924	12.757.476.122	111.104.200.046
Lãi trong năm	-	-	13.133.441.065	13.133.441.065
Trích quỹ	-	3.543.728.510	-	3.543.728.510
Chia cổ tức	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(1.275.747.612)	(1.275.747.612)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	(3.543.728.510)	(3.543.728.510)
Số dư 31/12/2024	52.920.000.000	48.970.452.434	13.133.441.065	115.023.893.499
Số dư 01/01/2025	52.920.000.000	48.970.452.434	13.133.441.065	115.023.893.499
Lãi trong năm	-	-	15.332.652.459	15.332.652.459
Trích quỹ	-	3.882.096.959	-	3.882.096.959
Chia cổ tức	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(1.313.344.106)	(1.313.344.106)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	(3.882.096.959)	(3.882.096.959)
Số dư 31/12/2025	52.920.000.000	52.852.549.393	15.332.652.459	121.105.201.852

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25,00	13.230.000.000	25,00	13.230.000.000
Domex Company Ltd	10,00	5.292.000.000	10,00	5.292.000.000
Ông Tu, Yen - Hsien	5,00	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	5,00	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000
Bà Phạm Thị Hoa	5,00	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000
Các cổ đông khác	50,00	26.460.000.000	50,00	26.460.000.000
	100,00	52.920.000.000	100,00	52.920.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.920.000.000	52.920.000.000
Vốn góp cuối năm	52.920.000.000	52.920.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.133.441.065	12.757.476.122
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	13.133.441.065	12.757.476.122
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.313.344.106</i>	<i>1.275.747.612</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>7.938.000.000</i>	<i>7.938.000.000</i>
<i>Trích quỹ ĐTPT</i>	<i>3.882.096.959</i>	<i>3.543.728.510</i>
18.4. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.292.000	5.292.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5. Cổ tức	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	15%
18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	52.852.549.393	48.970.452.434
19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
19.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	20.469,00	164.558,23
19.2. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
Vải nhận gia công tồn kho (Đvt: Yard)	83.947,04	67.955,80

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	273.140.003.575	240.479.989.964
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa	8.834.632.672	18.758.551.167
Doanh thu khác	13.966.197.801	16.741.656.873
	295.940.834.048	275.980.198.004

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	240.996.713.363	226.405.394.994
	240.996.713.363	226.405.394.994

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.106.582.333	2.464.979.783
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.009.590.995	766.589.139
	3.116.173.328	3.231.568.922

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	173.846.354	136.158.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	321.161.420
Dự phòng tổn thất đầu tư	79.618.880	63.318.865
	253.465.234	520.638.840

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.080.633.096	2.359.671.516
Chi phí vật liệu, bao bì	45.451.966	106.235.426
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	161.871.375	135.828.875
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	75.579.399	34.470.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.139.259.195	4.457.192.042
Chi phí khác bằng tiền	449.716.693	356.406.538
	6.952.511.724	7.449.805.124
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.796.993.069	18.985.556.260
Chi phí vật liệu	348.898.747	363.076.870
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.098.748	221.363.126
Thuế, phí và lệ phí	2.592.784.199	3.133.854.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.358.125	2.466.850.209
Chi phí bằng tiền khác	4.530.430.025	3.635.750.001

	31.522.562.913	28.806.451.168
6. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	554.954.546
Các khoản khác	36.363.636	-
	36.363.636	554.954.546
7. Chi phí khác	Năm 2025	Năm 2024
Tiền chậm nộp, các khoản phạt	155.850.702	115.431.764
Các khoản khác	-	23.409.113
	155.850.702	138.840.877
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.522.373.299	120.819.914.200
Chi phí nhân công	117.994.659.158	100.555.247.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.294.246.803	3.190.396.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.857.837.203	13.076.292.919
Chi phí khác bằng tiền	22.764.023.263	19.133.206.349
	274.433.139.726	256.775.057.574
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.212.267.076	16.445.590.469
Các khoản điều chỉnh tăng	765.110.273	895.182.022
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>155.850.702</i>	<i>138.840.877</i>
<i>Thu nhập BDH không chuyên trách</i>	<i>595.008.000</i>	<i>702.380.000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>14.251.571</i>	<i>53.961.145</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(579.304.264)	(780.025.470)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>(579.304.264)</i>	<i>(780.025.470)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	19.398.073.085	16.560.747.021
Thuế TNDN	3.879.614.617	3.312.149.404
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.879.614.617	3.312.149.404
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.332.652.459	13.133.441.065
Các khoản điều chỉnh	(1.533.265.246)	(1.313.344.106)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(1.533.265.246)</i>	<i>(1.313.344.106)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.799.387.213	11.820.096.959
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.292.000	5.292.000
	2.608	2.234

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số dự kiến trích của Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.332.652.459	13.133.441.065
Các khoản điều chỉnh	(1.533.265.246)	(1.313.344.106)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.799.387.213	11.820.096.959
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.292.000	5.292.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.608	2.234

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.001.280.232	13.847.018.894

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.001.280.232	15.136.004.677

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Domex Company Ltd	Cổ đông lớn
Ban lãnh đạo và cổ đông lớn là cá nhân	

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan là tổ chức như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	557.732.314	635.307.265
Thu tiền bán hàng	598.729.251	574.267.486
Phải trả tiền cổ tức	1.984.500.000	1.984.500.000
Trả tiền cổ tức	1.984.500.000	1.984.500.000
Domex Company Ltd		
Phải trả tiền cổ tức	754.110.000	754.110.000
Trả tiền cổ tức	754.110.000	754.110.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng		
Tiền lương, thưởng	2.302.407.848	1.794.194.715
Thù lao	796.536.000	880.952.000
Trong đó		
Tiền lương, thưởng		
Ông Võ Quốc Hào	792.830.985	587.755.799
Ông Hồ Thanh Lâm	565.734.596	422.766.389
Ông Vũ Đình Nghĩa	524.290.299	421.850.962
Bà Trần Thị Đoan	419.551.968	361.821.565
Thù lao		
Ông Lê Mạc Thuần	73.220.000	142.855.000
Ông Võ Quốc Hào	121.019.000	119.048.000
Bà Nguyễn Thị Thắng	111.019.000	119.048.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	61.019.000	119.048.000
Bà Vũ Thị Thùy Dương	50.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	111.019.000	119.048.000
Ông Hồ Thanh Lâm	80.509.000	59.524.000
Ông Nguyễn Đình Thắng	77.713.000	83.333.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	55.509.000	59.524.000
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	55.509.000	59.524.000
Chia cổ tức	Năm 2025	Năm 2024
Ông Võ Quốc Hào	213.784.200	213.784.200
Bà Nguyễn Thị Thắng	337.841.850	337.841.850
Ông Nguyễn Ngọc Hải	377.055.000	377.055.000
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	109.528.350	94.993.350
Ông Hồ Thanh Lâm	23.964.225	23.964.225
Ông Vũ Đình Nghĩa	8.420.325	8.420.325
Ông Nguyễn Đình Thắng	65.481.600	65.481.600
Ông Nguyễn Anh Tuấn	166.364.475	166.364.475
Bà Trần Thị Đoan	14.250.000	14.250.000
Bà Phạm Thị Hoa	377.055.000	377.055.000
Ông Tu, Yen - Hsien	377.055.000	377.055.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản phẩm là dệt may, không phải doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số thông tin đã được thuyết minh lại cho phù hợp.

5. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 50/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2025/HĐQTNK VI ngày 28/4/2025 ông Võ Quốc Hào được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 28/4/2025, Hội đồng quản trị đang xem xét tuyển dụng Tổng Giám đốc cho phù hợp trong tình hình hiện nay về tiền lương, phụ cấp và trách nhiệm. Dự kiến đến tháng 4/2026 sẽ báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông.

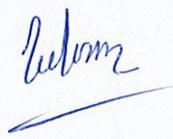
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY
BÌNH MINH
Q. BÌNH THẠNH - T.P. HỒ CHÍ MINH

Võ Quốc Hào

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục số 01**9. 132/BCKT-TC/AVA.NV5****Khoản mục**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	50.197.797.987	38.236.333.904	2.275.247.059	91.290.828.830
Mua trong năm	-	3.537.363.188	851.544.529	4.388.907.717
Số dư 31/12/2025	50.197.797.987	41.773.697.092	3.126.791.588	95.679.736.547

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2025	32.538.205.447	37.147.834.997	1.897.853.144	72.128.681.970
Khấu hao trong năm	1.860.064.394	894.575.959	163.396.682	2.932.701.635
Số dư 31/12/2025	34.398.269.841	38.042.410.956	2.061.249.826	75.061.383.605

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025	17.659.592.540	1.088.498.907	377.393.915	19.162.146.860
Tại ngày 31/12/2025	15.799.528.146	3.731.286.136	1.065.541.762	20.618.352.942

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

65.863.712.508 đồng